

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

-----0000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02/2019

M.S.N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		255,270,303,694	224,904,747,182	403,759,270,447	409,901,018,019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,675,900,713	1,505,931,033	2,831,440,194	2,411,923,433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		253,594,402,981	223,398,816,149	400,927,830,253	407,489,094,586
4. Giá vốn hàng bán	11		215,923,707,628	189,363,590,054	331,130,059,090	343,134,341,312
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37,670,695,353	34,035,226,095	69,797,771,163	64,354,753,274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		788,987,700	1,505,805,916	1,071,491,255	2,625,433,438
7. Chi phí tài chính	22		2,162,429,665	1,234,888,282	2,758,821,946	2,265,547,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		821,032,694	868,467,953	1,326,462,163	1,802,369,206
8. Chi phí bán hàng	25		17,143,433,382	15,128,790,676	32,703,899,496	30,870,987,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,845,369,266	11,171,449,856	27,536,570,790	20,882,633,336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,308,450,740	8,005,903,197	7,869,970,186	12,961,019,025
11. Thu nhập khác	31		129,403,944	203,088,322	194,533,739	333,053,841
12. Chi phí khác	32		40,997,447	12,620,126	48,651,134	73,855,109
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		88,406,497	190,468,196	145,882,605	259,198,732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,396,857,237	8,196,371,393	8,015,852,791	13,220,217,757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,219,529,029	1,777,265,532	1,877,386,690	2,852,614,843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,177,328,208	6,419,105,861	6,138,466,101	10,367,602,914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227,780,284,258	141,911,411,236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30,285,056,259	29,165,872,075
1. Tiền	111		17,785,056,259	16,165,872,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,500,000,000	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,613,388,721	94,687,584,820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72,514,875,111	69,885,829,588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	46,282,938,099	16,481,077,856
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14,027,676,443	8,532,778,308
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(212,100,932)	(212,100,932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	55,863,474,797	9,087,657,242
1. Hàng tồn kho	141		55,863,474,797	9,087,657,242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,018,364,481	8,970,297,099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	8,913,742,218	7,726,654,240
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104,622,263	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1,243,642,859
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249,556,663,264	255,573,006,500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,288,534,000	1,237,534,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,288,534,000	1,237,534,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		66,799,670,844	69,971,660,905
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,690,117,123	68,641,024,562
- Nguyên giá	222		154,674,680,350	154,045,009,753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88,984,563,227)	(85,403,985,191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,109,553,721	1,330,636,343
- Nguyên giá	228		3,060,837,044	3,060,837,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,951,283,323)	(1,730,200,701)
III. Bất động sản đầu tư	230		27,641,234,916	28,275,307,968
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,100,339,021)	(8,466,265,969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	748,273,442	534,182,533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		748,273,442	534,182,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100,802,214,603	102,062,287,175
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		93,108,151,082	93,108,151,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,392,735,540	11,392,735,540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,698,672,019)	(2,438,599,447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,276,735,459	53,492,033,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	51,276,735,459	53,492,033,919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		477,336,947,522	397,484,417,736

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215,397,144,930	128,576,648,645
I. Nợ ngắn hạn	310		190,130,480,192	102,135,120,799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	25,749,693,418	18,164,428,946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	52,604,121,477	14,566,518,899
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	2,688,333,830	1,656,741,175
4. Phải trả người lao động	314		2,130,037,300	8,842,689,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	11,399,355,157	1,953,838,406
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	10,403,309,526	10,388,886,939
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21,613,384,341	5,698,330,402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	61,590,719,596	36,958,139,085
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,951,525,547	3,905,547,947
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,266,664,738	26,441,527,846
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	13,337,797,438	13,841,110,546
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	11,928,867,300	12,600,417,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261,939,802,592	268,907,769,091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	261,939,802,592	268,907,769,091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(785,400,000)	(785,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,089,392,450	15,057,358,949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,241,658,949	15,057,358,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,847,733,501	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		477,336,947,522	397,484,417,736

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,015,852,791	13,220,217,757
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,641,335,073	4,652,560,796
- Các khoản dự phòng	03		1,260,072,572	181,500,711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(752,840,614)	(2,262,024,466)
- Chi phí lãi vay	06		1,326,462,163	1,802,369,206
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,490,881,985	17,594,624,004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37,836,388,305)	(49,511,544,177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46,793,544,827)	(15,102,995,312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47,460,890,575	38,950,198,900
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,028,210,482	(17,448,259,669)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,326,462,163)	(1,802,369,206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1,446,950,682)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	10,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(480,885,000)	(960,602,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,447,297,253)	(29,717,898,142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(836,666,960)	
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17,727,272	1,818,182
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		752,840,614	2,260,206,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66,099,074)	2,262,024,466
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(212,100,000)
- Tiền thu từ đi vay	33		96,866,056,486	84,562,997,393
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,233,475,975)	(96,974,555,607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,632,580,511	(12,623,658,214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,119,184,184	(40,079,531,890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,165,872,075	89,450,566,304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30,285,056,259	49,371,034,414

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp
 - a. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 4. Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - b. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 2. Khách sạn Viễn Đông
 3. Khách sạn Ngân Hà
 4. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 5. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 6. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 7. Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	251,013,647	231,924,400
- Tiền gửi ngân hàng	17,534,042,612	15,933,947,675
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	12,500,000,000	13,000,000,000
Cộng	30,285,056,259	29,165,872,075

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Dài hạn		
2.1. Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	4,268,803,249	4,268,803,249
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	63,000,000,000	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	1,561,200,000	1,561,200,000
Cộng	93,108,151,082	93,108,151,082
2.2. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	313,560,000	313,560,000
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	3,896,248,602	3,896,248,602
Cộng	11,392,735,540	11,392,735,540
2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,698,672,019	2,438,599,447
Cộng	3,698,672,019	2,438,599,447

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngắn hạn		
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	5,221,106,000	
- Công Ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD	4,081,261,000	1,972,226,000
- Các đối tượng khác	63,212,508,111	67,913,603,588
Cộng	72,514,875,111	69,885,829,588

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Tạm ứng cho nhân viên	12,282,485,929	7,298,090,475
- Ký quỹ, ký cược	7,000,000	5,000,000
- Phải thu khác	1,738,190,514	1,229,687,833
Cộng	14,027,676,443	8,532,778,308

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	2,288,534,000	1,237,534,000
Cộng	2,288,534,000	1,237,534,000

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Cty CP One Mart	212,100,932	212,100,932
Cộng	212,100,932	212,100,932

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt	2,390,113,002	2,013,369,067
- NIPPON TRAVEL AGENCY	3,031,714,584	726,780,000
- Các đối tượng khác	40,861,110,513	13,740,928,789
Cộng	46,282,938,099	16,481,077,856

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	210,913,431	153,695,933
- Công cụ, dụng cụ	1,680,100,911	1,430,175,075
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45,971,238,697	2,110,141,732
- Hàng hóa	8,001,221,758	5,393,644,502
Cộng	55,863,474,797	9,087,657,242

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Mặt bằng 68 Lê Lợi	130,273,442	130,273,442
- Mặt bằng 79 Nguyễn Trãi	214,090,909	
- Khác	403,909,091	403,909,091
Cộng	748,273,442	534,182,533

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	294,913,249	291,713,777
- Chi phí thuê đất	5,583,536,548	4,660,603,108
- Các khoản khác	3,035,292,421	2,774,337,355
Cộng	8,913,742,218	7,726,654,240
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	19,225,210,151	20,977,210,151
- Công cụ, dụng cụ	1,754,815,946	1,752,742,284
- Chi phí sửa chữa lớn TCSD	3,541,781,371	4,686,346,488
- Chi phí thuê đất	25,811,362,230	25,038,753,558
- Các khoản khác	943,565,761	1,036,981,438
Cộng	51,276,735,459	53,492,033,919

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	61,590,719,596	36,958,139,085
Cộng	61,590,719,596	36,958,139,085

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	3,152,864,000	
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - Cty CP	3,385,368,362	2,178,136,215
- Các đối tượng khác	19,211,461,056	15,986,292,731
Cộng	25,749,693,418	18,164,428,946

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	3,050,433,683	
- Công ty TNHH điện tử MEIKO Việt Nam	2,332,000,000	2,524,051,250
- Các đối tượng khác	47,221,687,794	12,042,467,649
Cộng	52,604,121,477	14,566,518,899

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	7,959,778,569	1,439,799,091
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	2,064,557,086	386,648,480
- Các khoản trích trước khác	1,375,019,502	127,390,835
Cộng	11,399,355,157	1,953,838,406

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,907,064,897	1,466,159,471
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	633,743,831	
- Thuế thu nhập cá nhân	147,525,102	190,581,704
Cộng	2,688,333,830	1,656,741,175

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	155,483,745	126,756,464
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,561,110,000	79,810,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,363,838,000	4,615,388,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,532,952,596	876,375,938
Cộng	21,613,384,341	5,698,330,402
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,928,867,300	12,600,417,300
Cộng	11,928,867,300	12,600,417,300

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	10,403,309,526	10,388,886,939
- Doanh thu nhận trước dài hạn	13,337,797,438	13,841,110,546
Cộng	23,741,106,964	24,229,997,485

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	250,000,000,000	(573,300,000)	4,635,810,142	5,299,447,169	259,361,957,311
- Lãi năm 2018				11,881,925,270	11,881,925,270
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,366,421,406)	(1,366,421,406)
- Mua cổ phiếu quỹ		(212,100,000)			(212,100,000)
- Giảm khác				(757,592,084)	(757,592,084)
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	15,057,358,949	268,907,769,091
- Lãi 6 tháng đầu năm 2019				6,138,466,101	6,138,466,101
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Chia cổ tức				(12,481,300,000)	(12,481,300,000)
- Giảm khác				(625,132,600)	(625,132,600)
Số dư tại ngày 31/03/2019	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	8,089,392,450	261,939,802,592

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Doanh thu lữ hành	161,272,659,556	152,073,252,129
- Doanh thu vé máy bay	42,408,256,566	19,759,568,523
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	14,695,124,793	15,708,886,503
- Doanh thu bán hàng hóa	21,560,355,818	22,893,782,846
- Doanh thu cho thuê bất động sản	15,333,906,961	14,469,257,181
Cộng	<u>255,270,303,694</u>	<u>224,904,747,182</u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Giảm giá hàng bán	1,675,900,713	1,505,931,033
Cộng	<u>1,675,900,713</u>	<u>1,505,931,033</u>

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Giá vốn lữ hành	149,595,256,909	143,015,886,805
- Giá vốn vé máy bay	38,420,340,990	16,796,070,209
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	5,499,933,266	7,113,187,037
- Giá vốn bán hàng hóa	20,813,554,702	22,187,794,734
- Giá vốn cho thuê bất động sản	1,594,621,761	250,651,269
Cộng	<u>215,923,707,628</u>	<u>189,363,590,054</u>

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	90,261,583	672,771,523
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	541,383,544	629,602,183
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	122,569,338	134,217,873
- Lãi chênh lệch tỷ giá	34,773,235	69,214,337
Cộng	<u>788,987,700</u>	<u>1,505,805,916</u>

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Lãi tiền vay	821,032,694	868,467,953
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	81,324,399	184,919,618
- Dự phòng giảm giá đầu tư	1,260,072,572	181,500,711
Cộng	<u>2,162,429,665</u>	<u>1,234,888,282</u>

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Chi phí nhân viên	7,305,743,269	7,135,075,705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,986,371,815	6,061,095,923
- Chi phí khác	2,851,318,298	1,932,619,048
Cộng	<u>17,143,433,382</u>	<u>15,128,790,676</u>

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Chi phí nhân viên	5,243,262,246	4,111,108,080
- Thuế, phí và lệ phí	2,010,066,053	1,415,477,451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,241,361,227	2,809,137,407
- Chi phí khác	2,350,679,740	2,835,726,918
Cộng	<u>13,845,369,266</u>	<u>11,171,449,856</u>

8. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	17,727,272	1,618,182
- Nợ không ai đòi	3,000,000	
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT		109,389,000
- Thu nhập khác	108,676,672	92,081,140
Cộng	<u>129,403,944</u>	<u>203,088,322</u>

9. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ	1,395,000	
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	336,894	
- Chi phí khác	39,265,553	12,620,126
Cộng	<u>40,997,447</u>	<u>12,620,126</u>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	13,824,813,572	10,493,802,944	3,909,085,793		3,060,837,044	36,741,573,937	193,847,420,734
121	- Mua trong năm		543,086,960			293,580,000			836,666,960
122	- Đầu tư XD/CB hoàn thành								
129	- Tăng khác								
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
132	- Thanh lý, nhượng bán		206,996,363						206,996,363
139	- Giảm khác								
140	Số cuối năm	125,817,307,444	14,160,904,169	10,493,802,944	3,909,085,793	293,580,000	3,060,837,044	36,741,573,937	194,477,091,331
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	68,388,490,352	11,411,317,212	2,173,095,530	3,431,082,097		1,730,200,701	8,466,265,969	95,600,451,861
211	- Khấu hao trong năm	2,811,423,234	330,058,307	485,191,068	154,264,290	5,242,500	221,082,622	634,073,052	4,641,335,073
219	- Tăng khác								
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
222	- Thanh lý, nhượng bán		205,601,363						205,601,363
229	- Giảm khác								
240	Số cuối năm	71,199,913,586	11,535,774,156	2,658,286,598	3,585,346,387	5,242,500	1,951,283,323	9,100,339,021	100,036,185,571
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	57,428,817,092	2,413,496,360	8,320,707,414	478,003,696		1,330,636,343	28,275,307,968	98,246,968,873
320	- Tại ngày cuối năm	54,617,393,858	2,625,130,013	7,835,516,346	323,739,406	288,337,500	1,109,553,721	27,641,234,916	94,440,905,760

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 12 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Vũ Đình Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	13,824,813,572	10,493,802,944	3,909,085,793		3,060,837,044	36,741,573,937	193,847,420,734
121	- Mua trong năm		543,086,960			293,580,000			836,666,960
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
129	- Tăng khác								
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
132	- Thanh lý, nhượng bán		206,996,363						206,996,363
139	- Giảm khác								
140	Số cuối năm	125,817,307,444	14,160,904,169	10,493,802,944	3,909,085,793	293,580,000	3,060,837,044	36,741,573,937	194,477,091,331
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	69,794,201,969	11,570,374,746	2,415,691,064	3,508,214,242		1,840,873,956	8,783,302,495	97,912,658,472
211	- Khấu hao trong năm	1,405,711,617	171,000,773	242,595,534	77,132,145	5,242,500	110,409,367	317,036,526	2,329,128,462
219	- Tăng khác								
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
222	- Thanh lý, nhượng bán		205,601,363						205,601,363
229	- Giảm khác								
240	Số cuối năm	71,199,913,586	11,535,774,156	2,658,286,598	3,585,346,387	5,242,500	1,951,283,323	9,100,339,021	100,036,185,571
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	56,023,105,475	2,254,438,826	8,078,111,880	400,871,551		1,219,963,088	27,958,271,442	95,934,762,262
320	- Tại ngày cuối năm	54,617,393,858	2,625,130,013	7,835,516,346	323,739,406	288,337,500	1,109,553,721	27,641,234,916	94,440,905,760

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Vũ Đình Quân